

Số: /PAS-VTTBYT Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 12 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá dự toán, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho dự toán mua sắm: Cung cấp bổ sung hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động dịch vụ của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh – Địa chỉ: 167 Pasteur, P. Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ tên người nhận báo giá: Cao Thị Ngọc Thắm
- Chức vụ: Chuyên viên cung ứng – Phòng Vật tư Thiết bị y tế
- Số điện thoại: 093 654 8286
- Địa chỉ email: thamctn@pasteurhcm.edu.vn

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư – Thiết bị y tế - Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ lúc thông tin báo giá được đăng tải thành công đến trước 17 giờ 00 ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục hàng hóa:

Chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

2. Địa điểm cung cấp hàng hóa:

Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh – Địa chỉ: 167 Pasteur, P. Xuân Hòa,
Tp.Hồ Chí Minh.

3. Thời gian giao hàng dự kiến:

Trong vòng 48 giờ đối với hàng có sẵn, 6 – 8 tuần đối với hàng không có sẵn.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

Thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh toán./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Viện trưởng (để báo cáo);
- PVT Đinh Xuân Thành (để p/h chỉ đạo);
- Phòng HCQT (CNTT) (để thực hiện);
- Lưu: VT, VTTBYT.

**TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG VTTBYT**

Lê Việt Hà

Phụ lục I
DANH MỤC, SỐ LƯỢNG, YÊU CẦU KỸ THUẬT
(Kèm theo Yêu cầu báo giá số /PAS-VTTBYT ngày /12/2025 của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh)

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật					Đơn vị tính	Số lượng
		Thông số kỹ thuật của thiết bị	Mã hàng	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất		
1	Dung dịch chuẩn Hg	Dung dịch chuẩn thủy ngân, nồng độ 10 mg/L Hg Quy cách: 100 ml/chai	LM24-OP-2001652	Labmix24	Đức	Từ năm 2024 trở đi	ml	100
2	Dung dịch chuẩn Fe	Dung dịch chuẩn Fe, nồng độ 10 mg/L Fe Quy cách: 100 ml/chai	LM24-OP-2001628	Labmix24	Đức	Từ năm 2024 trở đi	ml	100
3	Dung dịch chuẩn Phosphate	Dung dịch chuẩn Phosphate, nồng độ 100 mg/L PO4 Quy cách: 100ml/chai	LM24-OP-2001665	Labmix24	Đức	Từ năm 2024 trở đi	ml	100
4	Dung dịch chuẩn Zn	Dung dịch chuẩn Zn, nồng độ 100mg/L Quy cách: 100ml/chai	LM24-OP-2001688	Labmix24	Đức	Từ năm 2024 trở đi	ml	100
5	Dung dịch chuẩn Se	Dung dịch chuẩn Selenium nồng độ 100 mg/L Quy cách: 100 ml/chai	LM24-OP-2001672	Labmix24	Đức	Từ năm 2024 trở đi	ml	100
6	Dung dịch chuẩn Sb	Dung dịch chuẩn Antimony nồng độ 100 mg/L Quy cách: 100 ml/chai	LM24-OP-2001585	Labmix24	Đức	Từ năm 2024 trở đi	ml	100
7	Dung dịch chuẩn Pb	Dung dịch chuẩn Pb, nồng độ 100 mg/L Quy cách: 100 ml/chai	LM24-OP-2001635	Labmix24	Đức	Từ năm 2024 trở đi	ml	100
8	Dung dịch chuẩn Ni	Dung dịch chuẩn Nickel, nồng độ 10 mg/L Quy cách: 100 ml/chai	LM24-OP-2001654	Labmix24	Đức	Từ năm 2024 trở đi	ml	100
9	Dung dịch chuẩn Na	Dung dịch chuẩn Na, nồng độ 200 mg/L Quy cách: 100 ml/chai	LM24-OP-2001675	Labmix24	Đức	Từ năm 2024 trở đi	ml	100
10	Dung dịch chuẩn Mg	Dung dịch chuẩn Mg, nồng độ 100 mg/L Quy cách: 100ml/chai	LM24-OP-2001646	Labmix24	Đức	Từ năm 2024 trở đi	ml	100
11	Dung dịch chuẩn Cu	Dung dịch chuẩn Cu, nồng độ 10 mg/L Quy cách: 100ml/chai	LM24-OP-2001613	Labmix24	Đức	Từ năm 2024 trở đi	ml	100

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật					Đơn vị tính	Số lượng
		Thông số kỹ thuật của thiết bị	Mã hàng	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất		
12	Dung dịch chuẩn Cr	Dung dịch chuẩn Chromium, nồng độ 100 mg/L Quy cách: 100ml/chai	LM24-OP-2001606	Labmix24	Đức	Từ năm 2024 trở đi	ml	100
13	Dung dịch chuẩn Mn	Dung dịch chuẩn Manganese nồng độ 100 mg/L Quy cách: 100ml/chai	LM24-OP-2001649	Labmix24	Đức	Từ năm 2024 trở đi	ml	100
14	Dung dịch chuẩn Ba	Dung dịch chuẩn Barium, nồng độ 50 mg/L Quy cách: 100ml/chai	LM24-OP-2001592	Labmix24	Đức	Từ năm 2024 trở đi	ml	100
15	Dung dịch chuẩn As	Dung dịch chuẩn Arsenic nồng độ 10 mg/L Quy cách: 100ml/chai	LM24-OP-2001587	Labmix24	Đức	Từ năm 2024 trở đi	ml	100
16	Dung dịch chuẩn Al	Dung dịch chuẩn Aluminium nồng độ 100 mg/L Quy cách: 100ml/chai	LM24-OP-2001578	Labmix24	Đức	Từ năm 2024 trở đi	ml	100
17	Dung dịch chuẩn Cd	Dung dịch chuẩn Cadmium nồng độ 10 mg/L Quy cách: 100ml/chai	LM24-OP-2001595	Labmix24	Đức	Từ năm 2024 trở đi	ml	100
18	Dung dịch chuẩn Aflatoxin M1	Dung dịch chuẩn độc tố nấm mốc Aflatoxin M1, nồng độ khoảng 2µg/ml trong Acetonitrile Quy cách: 1 ml/lọ	CFG-CRM-03-AFM1	Labmix24	Đức	Từ năm 2024 trở đi	ml	2
19	Dung dịch chuẩn PAH	Dung dịch chuẩn PAH gồm 6 thành phần: Fluoranthene, Benzo(b)fluoranthene, Benzo(a)pyrene, Benzo(k)fluoranthene, Indeno(1,2,3-cd)pyrene, Benzo(g,h,i)perylene Quy cách: 5ml/lọ	LM24-OP-4001847	Labmix24	Đức	Từ năm 2024 trở đi	ml	5
20	Chuẩn Melamine	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 200 mg/lọ	PA 13 67000	Pharmaffiliates	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	mg	400

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật					Đơn vị tính	Số lượng
		Thông số kỹ thuật của thiết bị	Mã hàng	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất		
21	Chuẩn Cyproheptadine Hydrochloride	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 200 mg/lọ	PA 30 41000	Pharmaffiliates	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	200
22	Chuẩn Ginsenoside (Rg1)	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 200 mg/lọ	PA PHY 003011	Pharmaffiliates	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	200
23	Chất chuẩn Sodium Benzoate	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 2000 mg/lọ	PA 19 12000	Pharmaffiliates	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	2.000
24	Chất chuẩn Potassium Sorbate	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 2000 mg/lọ	PA 16 37000	Pharmaffiliates	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	2.000
25	Chất chuẩn Sodium Ascorbate	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 1000 mg/lọ	PA 01 77540	Pharmaffiliates	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	1.000
26	Chất chuẩn Prednisolone Acetate	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 200 mg/lọ	PA 16 45020	Pharmaffiliates	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	200
27	Chất chuẩn Betamethasone Acetate	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 200 mg/lọ	PA 02 32010	Pharmaffiliates	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	200
28	Chất chuẩn Sibutramine hydrochloride	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 50 mg/lọ	PA 19 0451000	Pharmaffiliates	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	50

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật					Đơn vị tính	Số lượng
		Thông số kỹ thuật của thiết bị	Mã hàng	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất		
29	Chất chuẩn Acesulfame K	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 2000 mg/lọ	PA 01 90000	Pharmaffiliates	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	2.000
30	Chất chuẩn Saccharin	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 2000 mg/lọ	PA 19 41000	Pharmaffiliates	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	2.000
31	Chất chuẩn Allura red AC	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 25 mg/lọ	PA 27 00263	Pharmaffiliates	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	25
32	Chất chuẩn Erythrosine	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 25 mg/lọ	PA 05 89000	Pharmaffiliates	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	25
33	Chất chuẩn Sunset yellow FCF	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 25 mg/lọ	PA 27 00267	Pharmaffiliates	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	25
34	Chất chuẩn Brilliant blue FCF	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 25 mg/lọ	PA 27 00265	Pharmaffiliates	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	25
35	Chuẩn Vitamin D3	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 1000 mg/lọ	PA 03 51000	Pharmaffiliates	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	1.000
36	Chuẩn Vitamin B9	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 1000 mg/lọ	PA 06 44000	Pharmaffiliates	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	1.000

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật					Đơn vị tính	Số lượng
		Thông số kỹ thuật của thiết bị	Mã hàng	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất		
37	Chuẩn Vitamin B12	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 500 mg/lọ	PA 30 08000	Pharmaffiliates	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	500
38	Chuẩn Tryptophan	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 1000 mg/lọ	PA 20 62000	Pharmaffiliates	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	1.000
39	Chuẩn Ranitidine hydrochloride	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 200 mg/lọ	PA 18 06000	Pharmaffiliates	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	200
40	Chuẩn Phenformin hydrochhloride	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 500 mg/lọ	PA 43 02000	Pharmaffiliates	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	500
41	Chuẩn Tetracycline	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 1000 mg/lọ	PA 47 28000	Pharmaffiliates	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	1.000
42	Chuẩn Cyproheptadin hydrochloride	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 50 mg/lọ	PA 30 41000	Pharmaffiliates	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	100
43	Chuẩn Colistin Sulfate	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 200 mg/lọ	PA 30 82000	Pharmaffiliates	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	200
44	Chuẩn Cimetidin	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 1000 mg/lọ	PA 56 66000	Pharmaffiliates	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	1.000

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật					Đơn vị tính	Số lượng
		Thông số kỹ thuật của thiết bị	Mã hàng	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất		
45	Chuẩn Chlortetracycline hydrochloride	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 1000 mg/lọ	PA 03 49000	Pharmaffiliates	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	1.000
46	Chuẩn Captopril	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 250 mg/lọ	PA 03 09000	Pharmaffiliates	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	250
47	Chất chuẩn Sodium Cyclamate	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 2000 mg/lọ	PA 19 13000	Pharmaffiliates	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	2.000
48	Chất chuẩn L-Ascorbic acid sodium	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 1000 mg/lọ	PA 01 77540	Pharmaffiliates	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	2.000
49	Chuẩn Doxycycline hydrochloride	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 25mg/lọ	PA 04 58510	Pharmaffiliates	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	50
50	Chất chuẩn Zearalenone	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 2,5 mg/lọ	PA 26 22000	Pharmaffiliates	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	2,5
51	Chuẩn Ginsenoside (Rb1)	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 30mg/lọ	Y0001347	EDQM	Trung Quốc	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	60
52	Chuẩn Oxytetracycline	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 100 mg/lọ	Y0001896	EDQM	Ireland	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	100

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật					Đơn vị tính	Số lượng
		Thông số kỹ thuật của thiết bị	Mã hàng	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất		
53	Chuẩn Tigecycline	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 150 mg/lọ	Y0001961	EDQM	Singapore	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	150
54	Chuẩn Benzyl Penicilline potassium	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 100 mg/lọ	B0700000	EDQM	Hong Kong	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	100
55	Chuẩn Phenoxymethylpenicillin	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 250 mg/lọ	P1000000	EDQM	Pháp	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	250
56	Chuẩn Chloramphenicol	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 110 mg/lọ	C1200000	EDQM	Trung Quốc	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	110
57	Chuẩn Ciprofloxacin	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 20 mg/lọ	Y0000198	EDQM	Hong Kong	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	20
58	Chuẩn Aflatoxin M1	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 5 ml/lọ	STD#1091	Pribolab	Trung Quốc	Từ năm 2024 trở đi	ml	5
59	Chuẩn Ochratoxin A	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 10 ml/lọ	STD#5013	Pribolab	Trung Quốc	Từ năm 2024 trở đi	ml	10
60	Nội Chuẩn Aflatoxin M1 C13	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 1,2 ml/lọ	STD#1091U	Pribolab	Trung Quốc	Từ năm 2024 trở đi	ml	1,2

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật					Đơn vị tính	Số lượng
		Thông số kỹ thuật của thiết bị	Mã hàng	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất		
61	Nội chuẩn Melamine C13	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 10mg/lọ	CS-W-00264	Clearsynth	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	10
62	Chất chuẩn Fumonisin B1	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 2,5 mg/lọ	CS-T-55130	Clearsynth	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	2,5
63	Chất chuẩn Fumonisin B2	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 2,5 mg/lọ	CS-T-55131	Clearsynth	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	2,5
64	Chất chuẩn Deoxynivalenol	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách: 2,5 mg/lọ	CS-T-52001	Clearsynth	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Miligram	2,5
65	Hóa chất Hydroxylammonium chloride	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích hoặc tương đương Quy cách: 250 g/chai	H-1950-50	Thermo Fisher Scientific	Trung Quốc	Từ năm 2024 trở đi	Gram	500
66	Hóa chất Chì (II) acetate trihydrate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích hoặc tương đương Quy cách: 500 g/chai	201755000	Thermo Fisher Scientific	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Gram	500
67	Hóa chất Ammonium persulfate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích hoặc tương đương Quy cách: 100 g/chai	401161000	Thermo Fisher Scientific	Mỹ	Từ năm 2024 trở đi	Gram	300
68	Hóa chất Choline chloride	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích hoặc tương đương Quy cách: 50g/chai	110290500	Thermo Fisher Scientific	Trung Quốc	Từ năm 2024 trở đi	Gram	100
69	Hóa chất Tetrabutylammonium chloride	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích hoặc tương đương Quy cách: 5 g/chai	174120050	Thermo Fisher Scientific	Trung Quốc	Từ năm 2024 trở đi	Gram	15

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật					Đơn vị tính	Số lượng
		Thông số kỹ thuật của thiết bị	Mã hàng	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất		
70	Hóa chất Octanoic acid (Caprylic acid)	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích hoặc tương đương Quy cách: 25ml/chai	A11149.AC	Thermo Fisher Scientific	Mỹ	Từ năm 2024 trở đi	ml	50
71	Hóa chất Betaine chloride	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích hoặc tương đương Quy cách: 250 g/chai	164552500	Thermo Fisher Scientific	Tây Ban Nha	Từ năm 2024 trở đi	Gram	250
72	Hóa chất Glycerol	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích hoặc tương đương Quy cách: 2,5 lít/chai	G-0650-17	Thermo Fisher Scientific	Đức	Từ năm 2024 trở đi	Lít	5
73	Hóa chất Ethylene glycol	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích hoặc tương đương Quy cách 500 ml/chai	E-0352-08	Thermo Fisher Scientific	Mỹ	Từ năm 2024 trở đi	Lít	1
74	Hóa chất 1,2-Propanediol	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích hoặc tương đương Quy cách: 1 lít/chai	158720010	Thermo Fisher Scientific	Netherlands	Từ năm 2024 trở đi	Lít	1
75	Hóa chất Dodecanoic acid (Lauric acid)	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích hoặc tương đương Quy cách: 50 g/chai	042038.18	Thermo Fisher Scientific	Mỹ	Từ năm 2024 trở đi	Gram	100
76	Chỉ thị Eriochrome Black T	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích hoặc tương đương Quy cách: 100 g/chai	228361000	Thermo Fisher Scientific	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Gram	100
77	Chỉ thị Bromocresol green	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích hoặc tương đương Quy cách: 25 g/chai	151310250	Thermo Fisher Scientific	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Gram	25
78	Chỉ thị Bromothymol blue	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích hoặc tương đương Quy cách: 25 g/chai	151360250	Thermo Fisher Scientific	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Gram	25
79	Hóa chất Sodium cacbonat (Na ₂ CO ₃)	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích hoặc tương đương Quy cách: 500 g/chai	S-2880-53	Thermo Fisher Scientific	Tây Ban Nha	Từ năm 2024 trở đi	Gram	500

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật					Đơn vị tính	Số lượng
		Thông số kỹ thuật của thiết bị	Mã hàng	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất		
80	Hóa chất Axit sulfamic	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích hoặc tương đương Quy cách: 500 g/chai	S/8641/53	Thermo Fisher Scientific	Indonesia	Từ năm 2024 trở đi	Gram	500
81	Hóa chất Cellulose microcrystalline	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích hoặc tương đương Quy cách: 1 kg/chai	382310010	Thermo Fisher Scientific	Đức	Từ năm 2024 trở đi	Kg	1
82	Hóa chất Thiocetamide	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích hoặc tương đương Quy cách: 25g/chai	A12926.14	Thermo Fisher Scientific	Ấn Độ	Từ năm 2024 trở đi	Gram	25
83	Hóa chất Potassium Chloride (KCl)	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích hoặc tương đương Quy cách: 500 g/chai	P-4280-53	Thermo Fisher Scientific	Đức	Từ năm 2024 trở đi	Gram	500
84	Hóa chất Copper (II) sulfate pentahydrate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích hoặc tương đương Quy cách: 1000 g/chai	197730010	Thermo Fisher Scientific	Ý	Từ năm 2024 trở đi	Gram	2.000
85	Hóa chất Dimethyl Sulfoxide	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích hoặc tương đương Quy cách: 2,5 lít/chai	D-4121-PB17	Thermo Fisher Scientific	Trung Quốc	Từ năm 2024 trở đi	Lít	5
86	Hóa chất Titriplex III	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích hoặc tương đương Quy cách: 1000 g/chai	1.08418.1000	Merck	Netherlands	Từ năm 2024 trở đi	Gram	1.000
87	Hóa chất Citric acid monohydrate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích hoặc tương đương Quy cách: 500 g/chai	1.00244.0500	Merck	Bỉ	Từ năm 2024 trở đi	Gram	500
88	Hóa chất Sodium phosphate dibasic anhydrous	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích hoặc tương đương Quy cách: 500 g/chai	1.06586.0500	Merck	Đức	Từ năm 2024 trở đi	Gram	500
89	Hóa chất Sodium Chloride (NaCl)	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích ACS hoặc ISO hoặc tương đương Quy cách: 1000 g/chai	1.06404.1000	Merck	Đức	Từ năm 2024 trở đi	Gram	5.000

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật					Đơn vị tính	Số lượng
		Thông số kỹ thuật của thiết bị	Mã hàng	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất		
90	Hóa chất Sodium hydrocarbonate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích ACS hoặc ISO hoặc tương đương Quy cách: 500g/chai	1.06329.0500	Merck	Đức	Từ năm 2024 trở đi	Gram	1.000
91	Thuốc nhuộm Giemsa	Dùng để soi kính hiển vi Quy cách: 500ml/chai	1.09204.0500	Merck	Đức	Từ năm 2024 trở đi	ml	1.000
92	Dung dịch BCB (Brilliant Cresyl Blue) thuốc nhuộm xanh Cresyl	Dung dịch nhuộm tế bào, soi dưới kính hiển vi Quy cách: 100ml/chai	1.01384.0100	Merck	Đức	Từ năm 2024 trở đi	ml	200
93	Dầu soi kính hiển vi	Dùng để soi kính hiển vi Quy cách: 500ml/chai	1.04699.0500	Merck	Đức	Từ năm 2024 trở đi	ml	2.000
94	Giấy đo pH từ 0-14 dạng que	Giấy đo pH dạng que, khoảng đo từ 0 đến 14 Quy cách: 100 que/hộp	1.09535.0001	Merck	Đức	Từ năm 2024 trở đi	Hộp	3
95	Môi trường Muller-Kauffmann tetrathionate/novobiocin (MKTTn)	Thành phần như sau (g/l): Meat Extract 4.3g/l Enzymatic Digest of Casein 8.6g/l Sodium Chloride 2.6g/l Calcium Carbonate 38.7g/l Sodium Thiosulfate 30.5*g/l Ox Bile 4.78g/l Brilliant Green 0.0096g/l Novobiocin 0.04g/l Quy cách: 500g/chai	1.05878.0500	Merck	Đức	Từ năm 2024 trở đi	Gram	2.000
96	Chất bổ sung Tryphenyltetrazolium Chloride (TTC)	Thành phần: 2,3,5-Triphenyltetrazolium chloride (TTC) (hoặc Triphenyl tetrazolium Chloride) 0,1 g/l Quy cách: 10g/lọ	1.08380.0010	Merck	Austria	Từ năm 2024 trở đi	Gram	50

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật					Đơn vị tính	Số lượng
		Thông số kỹ thuật của thiết bị	Mã hàng	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất		
97	Thuốc thử xét nghiệm Anti-HBs	Chuẩn hóa theo tiêu chuẩn Tham chiếu WHO thứ nhất số 1977. Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch Khoảng đo: 2,0-1000 IU/L Giá trị dưới Giới hạn phát hiện: <2,0 IU/L Độ đặc hiệu phân tích: Không có phản ứng chéo với HAV, HCV, HEV, CMV, EBV, HIV, Rubella, Toxoplasma gondii, Treponema pallidum, viêm khớp dạng thấp, đáp ứng tự miễn hoặc bệnh gan do rượu được ghi nhận Độ nhạy 100% Độ đặc hiệu trong nhóm người hiến máu 99,78%, trong nhóm mẫu thường quy 99,45% Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$ Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 6,9\%$ Chứng nhận CE. Quy cách: 300 test/hộp	08498610190	Roche	Đức	Từ năm 2024 trở đi	Test	6.000
98	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch Khoảng đo: 0,5 – 2000 ng/mL Giới hạn phát hiện dưới: 0,5 ng/mL Độ lặp lại: $CV \leq 12,4\%$ Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 23,4\%$ So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ Chứng nhận CE Quy cách: 100 test/hộp	03737551214	Roche	Trung Quốc	Từ năm 2024 trở đi	Test	1.000

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật					Đơn vị tính	Số lượng
		Thông số kỹ thuật của thiết bị	Mã hàng	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất		
99	Thuốc thử xét nghiệm PSA	Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang ""ECLIA"" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch Chuẩn hóa theo tiêu chuẩn tham chiếu Stanford/WHO số 96/670 Khoảng đo: 0,006 - 100 ng/mL Giới hạn phát hiện: 0,010 ng/mL Độ lặp lại: $CV \leq 4,0\%$ Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 6,8\%$ So sánh phương pháp: $R \geq 1,0$ Chứng nhận CE Quy cách: 100 test/hộp	08791686190	Roche	Đức	Từ năm 2024 trở đi	Test	2.000
100	Thuốc thử xét nghiệm RF	Chuẩn hóa theo theo chất chuẩn của WHO số 64/2 Khoảng đo: 10-130 IU/mL Giới hạn dưới: 10 IU/mL Độ lặp lại: $CV \leq 1,6\%$ Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 1,8\%$ So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ Chứng nhận CE Độ ổn định trên máy phân tích 56 ngày Quy cách: 100 test/hộp	20764574322	Roche	Đức	Từ năm 2024 trở đi	Test	2.000
101	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HBsAg	Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch. - Giới hạn đo: 50-130.000 mIU/mL. - Độ lặp lại: $CV \leq 2,7\%$. - Độ chính xác trung gian: $CV \leq 4,2\%$.	08814872190	Roche	Đức	Từ năm 2024 trở đi	Test	400

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật					Đơn vị tính	Số lượng
		Thông số kỹ thuật của thiết bị	Mã hàng	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất		
102	Chất kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm HBsAg	- Là huyết thanh người (có chất bảo quản) chứng HBsAg với tối thiểu 2 mức nồng độ khác nhau và 1 mức pha loãng; tương thích với sinh phẩm định lượng HBsAg, kỹ thuật điện hoá phát quang - Quy cách: 15x1,3ml	07143745190	Roche	Đức	Từ năm 2024 trở đi	ml	39
103	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Gnathostoma	Định tính kháng thể IgG kháng Gnathostoma trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần 1 bộ bao gồm: Đĩa 96 giếng phủ kháng nguyên Gnathostoma, dung dịch dừng phản ứng Enzyme, dung dịch cơ chất, dung dịch rửa, dung dịch, dung dịch pha loãng mẫu, chứng dương, chứng âm. Tổng thời gian ủ xét nghiệm: tối đa 50 phút. Độ nhạy: ≥ 90%. Độ đặc hiệu: ≥ 95%. Đóng gói: 96 test/hộp Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, ISO 9001	E01GNA01.1A	Khoa Thương	Việt Nam	Từ năm 2024 trở đi	Test	4.320
104	Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng Angiostrongylus bằng phương pháp ELISA	Định tính kháng thể IgG kháng Angiostrongylus trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần 1 bộ bao gồm: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng. Tổng thời gian ủ xét nghiệm: tối đa 50 phút. Độ nhạy: ≥ 95%. Độ đặc hiệu: ≥ 95%. Quy cách: 96 test/hộp	7051323	ImmunoCentrix	Mỹ	Từ năm 2024 trở đi	Test	960

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật					Đơn vị tính	Số lượng
		Thông số kỹ thuật của thiết bị	Mã hàng	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất		
105	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Angiostrongylus	Định tính kháng thể IgM kháng Angiostrongylus trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần 1 bộ bao gồm: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ xét nghiệm: tối đa 50 phút. Độ nhạy: $\geq 95\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 95\%$. Quy cách: 96 test/hộp	7051331	ImmunoCentrix	Mỹ	Từ năm 2024 trở đi	Test	480
106	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Paragonimus	Định tính kháng thể IgM kháng Paragonimus trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần 1 bộ bao gồm: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng. Tổng thời gian ủ xét nghiệm: tối đa 50 phút. Độ nhạy: $\geq 90\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 95\%$ Quy cách: 96 test/hộp	7051181	ImmunoCentrix	Mỹ	Từ năm 2024 trở đi	Test	480
107	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Clonorchis	Định tính kháng thể IgM kháng Clonorchis trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần 1 bộ bao gồm: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ xét nghiệm: tối đa 50 phút. Độ nhạy: $\geq 95\%$.	7051166	ImmunoCentrix	Mỹ	Từ năm 2024 trở đi	Test	480

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật					Đơn vị tính	Số lượng
		Thông số kỹ thuật của thiết bị	Mã hàng	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất		
		Độ đặc hiệu: $\geq 90\%$ Quy cách: 96 test/hộp						
108	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Ascaris	Định tính kháng thể IgM kháng Ascaris trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần 1 bộ bao gồm: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ xét nghiệm: tối đa 55 phút Quy cách: 96 test/hộp	7051162	ImmunoCentrix	Mỹ	Từ năm 2024 trở đi	Test	480

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật					Đơn vị tính	Số lượng
		Thông số kỹ thuật của thiết bị	Mã hàng	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất		
109	Bộ xét nghiệm ELISA định lượng Interferon Gamma	Bộ kit bao gồm: 1. Hộp QuantiFERON-TB Gold plus (QFT-plus 2 plate kit Elisa) - Thành phần là IFN-γ tái tổ hợp, bovine casein - Dung dịch pha loãng (Green Diluent) - Thành phần là phức hợp HRP và kháng thể kháng (IFN-γ) - Dung dịch phức hợp Enzyme cơ chất - Dung dịch hãm (Stop solution) - Quy cách: 2x96 giếng - Bảo quản: 2°C-8°C 2. Hộp QuantiFERON-TB Gold plus (QFTplus) Blood Collection Tubes có 4 loại ống thu máu gồm: - Ống 1: Thành phần là Heparin - Ống 2: Thành phần là Heparine và kháng nguyên ESAT 6 và CFP10 - Ống 3: Thành phần là Heparine và kháng nguyên ESAT 6 và CFP10 - Ống 4: Thành phần là Heparine và Phytohaemagglutinin-P (PHA- P) - Quy cách: 200 ống (mỗi loại 50 ống) - Bảo quản: 4°C-25°C + Độ nhạy: $\geq 90\%$ + Độ đặc hiệu: $\geq 90\%$ + Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485	622120 và 622526	QIAGEN Sciences LLC và Greiner Bio-One GmbH	Mỹ và Áo	Từ năm 2024 trở đi	Bộ	7

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật					Đơn vị tính	Số lượng
		Thông số kỹ thuật của thiết bị	Mã hàng	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất		
110	Kit phát hiện 12 tác nhân gây bệnh tình dục	Phát hiện 12 tác nhân lây truyền bệnh đường sinh dục gồm: Neisseria gonorrhea, Chlamydia trachomatis, Ureaplasma urealyticum, Mycoplasma genitalium, Treponema pallidum, Ureaplasma parvum, Mycoplasma hominis, Trichomonas vaginalis, Candida albicans, Gardnerella vaginalis, Herpes Simplex Virus 1, Herpes Simplex Virus 2 - Công nghệ: Real-time PCR sử dụng Taqman Probe - LoD: 0.5~5 copies/ul - Độ nhạy: 96.44% - 100% - Độ đặc hiệu: 98.20% - 100% - Có hệ thống chống ngoại nhiễm Uracil-DNA Glycosylase(UDG) - Các kênh màu huỳnh quang sử dụng: FAM, HEX, Cy5, Q705, Rox - Sử dụng trên các máy: Rotorgene Q, Biorad CFX 96, Quanstudio 5, Insta 96 - Himedia Quy cách: 100 test/hộp	MST-N10082	Wells Bio	Hàn Quốc	Từ năm 2024 trở đi	Test	200
111	Kháng huyết thanh E.coli O157:H7	Thử nghiệm ngưng kết định danh E.coli O157:H7 Bộ thuốc thử bao gồm tối thiểu 1 lọ thuốc thử latex O157 và 1 lọ thuốc thử latex H7 Đóng gói: 50 test/bộ	R24250	Thermo Fisher Scientific	Anh	Từ năm 2024 trở đi	Bộ	1
112	Kháng huyết thanh E.coli polyvalent 2	Bộ kit ngưng các type E.coli gây viêm ruột ở trẻ em. Kháng nguyên: O26, O55, O111, O119, O126 Đóng gói: 2ml/lọ	R30954901	Thermo Fisher Scientific	Anh	Từ năm 2024 trở đi	Lọ	1

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật					Đơn vị tính	Số lượng
		Thông số kỹ thuật của thiết bị	Mã hàng	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất		
113	Kháng huyết thanh E.coli polyvalent 3	Bộ kit ngưng các type E.coli gây viêm ruột ở trẻ em. Kháng nguyên: O86, O114, O125, O127, O128 Đóng gói: 2ml/lọ	R30955001	Thermo Fisher Scientific	Anh	Từ năm 2024 trở đi	Lọ	1
114	Kháng huyết thanh E.coli polyvalent 4	Bộ kit ngưng các type E.coli gây viêm ruột ở trẻ em. Kháng nguyên: O44, O112, O124, O142 Đóng gói: 2ml/lọ	R30955101	Thermo Fisher Scientific	Anh	Từ năm 2024 trở đi	Lọ	1
115	Kháng huyết thanh Heamophilus influenzae tuyp b	Thử nghiệm nhanh định danh vi khuẩn Haemophilus influenzae type b, có trong dịch não tủy và mẫu cấy máu. Thuốc thử chứa hạt latex polystyrene được phủ với kháng thể đặc hiệu với kháng nguyên H.influenzae type b. Đóng gói: 30 test/bộ	R30858801	Thermo Fisher Scientific	Anh	Từ năm 2024 trở đi	Bộ	1
116	Môi trường EC BROTH	Thành phần bao gồm: Trypton 20 g/l Lactose 5.0 g/l Bile salts No. 3 1.5 g/l Di-potassium phosphate 4.0 g/l Mono-potassium phosphate 1.5g/l Sodium chloride 5.0g/l Quy cách: 500g/chai	CM0853B	Oxoid	Anh	Từ năm 2024 trở đi	Gram	500
117	Men DNA polymerase	Men tái tổ hợp, có hoạt tính 5'→3' exonuclease Nồng độ 5 units/μl Tốc độ kéo dài 2–4 kb/phút ở 72°C Thời gian bán hủy trong phản ứng PCR: 10 phút ở 97°C; 60 phút ở 94°C Hiệu suất khuếch đại: ≥10 ⁵ fold Cung cấp kèm dung dịch đệm PCR 10X, Q-	203203	Qiagen GmBH	Đức	Từ năm 2024 trở đi	Hộp	10

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật					Đơn vị tính	Số lượng
		Thông số kỹ thuật của thiết bị	Mã hàng	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất		
		Solution 5X và dung dịch MgCl ₂ Quy cách: 250 UI/hộp						
118	Môi khô tinh sạch HPLC	Nồng độ môi tối thiểu sau tinh sạch: 5ODs (hoặc 20 nmol) Môi cung cấp dưới dạng đông khô, đã được tinh sạch bằng HPLC Trình tự các loại nu cung cấp theo yêu cầu của Viện Ổng dạng khô với nồng độ tối thiểu 20 nmol/ổng, số lượng Nu/ổng tùy thuộc vào trình tự môi	Không có mã hàng	Synbio technologies	Trung Quốc	Từ năm 2024 trở đi	Nu	396
119	Đầu côn vô trùng thể tích 25ml	- Đầu côn vô trùng dùng cho pipette stepper, thể tích tổng là 25ml, với mỗi lần nhỏ là 500μl - Đóng gói riêng từng cái, hộp 10 cái	9404223	Thermo Fisher Scientific	Phân Lan	Từ năm 2024 trở đi	Hộp	5
120	Lame kính nhám	Kích thước: 25,4 x 76,2mm Độ dày: 1 - 1,2mm Chất liệu thủy tinh Có cạnh mài mờ (nhám 1 đầu) Quy cách: 72 miếng/hộp	7105	Greetmed	Trung Quốc	Từ năm 2024 trở đi	Hộp	150
121	Lamen	Kích thước: 22 x 22 mm Độ dày: 0,16-0,19 mm Chất liệu thủy tinh Quy cách: 100 miếng/hộp	GT201-2222CE	Greetmed	Trung Quốc	Từ năm 2024 trở đi	Hộp	50
122	Găng tay y tế có bột	Loại chưa tiết trùng Chất liệu: cao su tự nhiên Chiều dài tối đa 240 mm Dùng cho cả 2 tay, có mép cuộn cổ tay Size: S, M, L. Giao theo yêu cầu khi đặt hàng Quy cách: 50 đôi/hộp	Không có mã hàng	Vglove	Việt Nam	Từ năm 2024 trở đi	Hộp	300

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật					Đơn vị tính	Số lượng
		Thông số kỹ thuật của thiết bị	Mã hàng	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất		
123	Găng tay y tế không bột	Loại chưa tiết trùng Chất liệu: cao su tự nhiên Dùng được cho cả 2 tay, có viền cổ tay Chiều dài tối đa 240 mm Hàm lượng bột: ≤ 2 mg/găng tay Giao theo kích thước của Viện khi đặt hàng Quy cách: 50 đôi/hộp	Không có mã hàng	Vglove	Việt Nam	Từ năm 2024 trở đi	Hộp	52
124	Cồn y tế 70 độ	Cồn 70 độ, dùng trong lĩnh vực y tế Đóng gói: 30 lít/thùng	Không có mã hàng	Bidopha	Việt Nam	Từ năm 2025 trở đi	Lít	600
125	Cồn y tế 90 độ	Cồn 90 độ, dùng trong lĩnh vực y tế Đóng gói: 30 lít/thùng	Không có mã hàng	Bidopha	Việt Nam	Từ năm 2025 trở đi	Lít	300
126	Dung dịch Javel	Hàm lượng Sodium hypochlorite (NaOCl): (10 ± 2) % Đóng gói: 30 lít/thùng	Không có mã hàng	Công ty CP đầu tư V&T	Việt Nam	Từ năm 2025 trở đi	Lít	210
127	Khẩu trang y tế 4 lớp	Gồm 04 lớp bảo vệ ngăn chặn bụi, vi khuẩn Quy cách: 50 cái/hộp	Không có mã hàng	Tanaphar	Việt Nam	Từ năm 2025 trở đi	Hộp	80
128	Ống không chất mẫn cảm (unsensitized tube)	Kích thước 12x75mm, thể tích 5ml Quy cách: 2000 ống/thùng	69285	Biomerieux	Pháp	Từ năm 2024 trở đi	Thùng	1
129	Kit định danh các nhóm vi khuẩn họ Enterobacteriaceae và các trực khuẩn Gram âm gồm 10 phản ứng	Định danh các nhóm vi khuẩn họ Enterobacteriaceae và các trực khuẩn Gram âm khác Thành phần tối thiểu gồm: thanh định danh, khay ủ và nắp khay ủ Strip gồm 10 tuýp nhỏ (microtube) chứa cơ chất phản ứng dehydrate Quy cách: 50 test/hộp	10100	Biomerieux	Pháp	Từ năm 2024 trở đi	Hộp	3
130	Thẻ định danh nấm YST	Dùng để định danh vi nấm. Thẻ YST bao gồm 46 xét nghiệm hóa sinh đánh giá việc sử dụng nguồn cacbon, nguồn nitrogen, các hoạt động enzyme của vi nấm. Kết quả có trong gần 18 giờ. Quy cách đóng gói: 20 test/hộp	420739	Biomerieux	Mỹ	Từ năm 2024 trở đi	Hộp	1

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật					Đơn vị tính	Số lượng
		Thông số kỹ thuật của thiết bị	Mã hàng	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất		
131	Thẻ kháng sinh đồ AST-N439	Xác định tính mẫn cảm kháng sinh của trực khuẩn Gram âm (phương pháp định lượng nồng độ ức chế tối thiểu MIC trên hệ thống tự động). Các kháng sinh bao gồm: Amikacin, Amoxicillin/ Clavulanic Acid, Cefepime, Ceftazidime, Ceftazidime/ Avibactam, Ceftolozane/ Tazobactam, Ciprofloxacin, Colistin, Fosfomycin, Gentamicin, Imipenem/Relebactam, Meropenem, Meropenem/ Vaborbactam, Piperacillin/ Tazobactam, Tigecycline Quy cách đóng gói: 20 test/hộp	424501	Biomerieux	Mỹ	Từ năm 2024 trở đi	Hộp	2
132	Thẻ kháng sinh đồ AST-N443	Xác định tính mẫn cảm kháng sinh của trực khuẩn Gram âm (phương pháp định lượng nồng độ ức chế tối thiểu MIC trên hệ thống tự động). Các kháng sinh bao gồm: Amikacin, Aztreonam, Cefepime, Ceftazidime, Ceftazidime/ Avibactam, Ceftolozane/ Tazobactam, Ciprofloxacin, Colistin, Imipenem, Imipenem/Relebactam, Levofloxacin, Meropenem, Piperacillin/ Tazobactam, Tobramycin. Quy cách đóng gói: 20 test/hộp	424541	Biomerieux	Mỹ	Từ năm 2024 trở đi	Hộp	3
133	Dung dịch nước muối vô khuẩn 0,45%	Dùng để chuẩn bị thủ công huyền dịch vi sinh vật, trước khi tiến hành định danh và thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh Nồng độ dung dịch muối NaCl 0,45% Quy cách đóng gói: 500ml/chai	423520	Biomerieux	Pháp	Từ năm 2024 trở đi	Chai	20

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật					Đơn vị tính	Số lượng
		Thông số kỹ thuật của thiết bị	Mã hàng	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất		
134	Hộp đựng vật sắc nhọn y tế 6.8 L	Dung tích: 6,8 lít Chất liệu: Nhựa HDPE Có nắp đậy phía trên Có biểu tượng nguy hiểm và cảnh báo vật đựng sắc nhọn Có vạch cảnh báo giới hạn đựng (Không đựng quá vạch này) trên thùng	Không có mã hàng	Đức An	Việt Nam	Từ năm 2024 trở đi	Cái	20
135	Hộp nhựa đựng vật sắc nhọn 1.5 L	Dung tích: 1,5 lít Chất liệu: Nhựa HDPE Có nắp đậy phía trên Có biểu tượng nguy hiểm và cảnh báo vật đựng sắc nhọn Có vạch cảnh báo giới hạn đựng (Không đựng quá vạch này) trên thùng	Không có mã hàng	Đức An	Việt Nam	Từ năm 2024 trở đi	Cái	60
136	Ống nghiệm không nắp	Chất liệu: nhựa PP Không nắp Kích thước: 12x75mm Dung tích 5ml Đáy hình chữ U tròn Quy cách: 500 cái/túi	ONG-2.0.0.5	Hồng Thiện Mỹ	Việt Nam	Từ năm 2024 trở đi	Cái	25.000
137	Giấy lọc đường kính 330 mm	Dùng để lọc nước muối 0,85%, không tiết trùng Giấy lọc định tính số 1, đường kính 330mm Chất liệu: Cellulose Quy cách: 100 tờ/hộp	No. 1-330MM	Advantec	Nhật Bản	Từ năm 2024 trở đi	Hộp	10
138	Dung dịch diệt khuẩn STERINE	Vệ sinh môi trường xử lý nấm mốc Thành phần gồm: * Didecyl dimethyl ammonium chloride.....2.5%w/v * N-(3-aminopropyl)-n-dodecylpropane-1,3-diamine.....5.0%w/v	Không có mã hàng	Hợp Trí	Việt Nam	Từ năm 2024 trở đi	Chai	10

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật					Đơn vị tính	Số lượng
		Thông số kỹ thuật của thiết bị	Mã hàng	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất		
		* Benzalkonium chloride....5.0%w/v Quy cách: 1 lít/chai						
139	Đĩa petri nhựa vô trùng 90 mm	Đã được tiệt trùng bằng tia gamma Đĩa tròn, có nắp úp, kích thước: đường kính 90mm, cao 1,5 cm Nắp và thân đĩa phẳng, trong suốt Qui cách: 500 cái/thùng	PD0004	MIDA	Việt Nam	Từ năm 2024 trở đi	Cái	12.500
140	Que cấy nhựa 1µL tiệt trùng	Công dụng: que cấy vi sinh dùng trong phòng thí nghiệm Làm bằng polystyrene (PS), tiệt trùng Thể tích: 1µL Quy cách: 25 cái/gói	65-0001	Biologix	Trung Quốc	Từ năm 2024 trở đi	Cái	1.500
141	Chai nhựa lấy mẫu 1 lít	Chất liệu nhựa PP, có thể hấp tiệt trùng (Autoclavable) Dung tích 1000ml, chia vạch 100ml, đường kính thân bình: 95mm, đường kính miệng chai 55mm, chiều cao bình 206mm.	1629	Kartell	Ý	Từ năm 2024 trở đi	Chai	100
142	Đĩa giấy yếu tố Hemin định danh Haemophilus	Đĩa giấy chứa yếu tố Hemin để xác định Haemophilus spp Quy cách đóng gói: 100 đĩa/hộp	9503	Liofilchem	Ý	Từ năm 2024 trở đi	Đĩa	100
143	Đĩa giấy yếu tố Nicotinamide-Adenine-Dinucleotide định danh Haemophilus	Đĩa giấy chứa NAD (Nicotinamide-Adenine-Dinucleotide) để xác định Haemophilus spp Quy cách đóng gói: 100 đĩa/hộp	9504	Liofilchem	Ý	Từ năm 2024 trở đi	Đĩa	100
144	Đĩa giấy yếu tố Nicotinamide-Adenine-Dinucleotide và Hemin định danh Haemophilus	Đĩa giấy chứa NAD (Nicotinamide-Adenine-Dinucleotide) và Hemin để xác định Haemophilus spp Quy cách đóng gói: 100 đĩa/hộp	9505	Liofilchem	Ý	Từ năm 2024 trở đi	Đĩa	100
145	Dung dịch chuẩn Mc Farland	1 hộp gồm 5 ống: McF Standard Set (0,5; 1,0; 2,0; 3,0; 4,0)-McF 0,5; McF 1,0; McF 2,0; McF 3,0 và McF 4,0.	80405	Liofilchem	Ý	Từ năm 2024 trở đi	Hộp	1

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật					Đơn vị tính	Số lượng
		Thông số kỹ thuật của thiết bị	Mã hàng	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất		
146	Môi trường Sabouraud + actidione Agar	Thành phần như sau (g/l): Papaic Digest of Soybean Meal 10,0 g/l Glucose 10,0 g/l Chloramphenicol 0,05 g/l Actidione (Cycloheximide) 0,4 g/l Agar (Bacteriologicalagar) 15,0 g/l Quy cách: 500g/chai	610179	Liofilchem	Ý	Từ năm 2024 trở đi	Gram	500
147	Môi trường Middlebrook 7H10 Agar	Thành phần như sau: - Ammonium Sulfate 0,5g/l - Monopotassium Phosphate 1,5g/l - Disodium Phosphate (Disodium Hydrogen Phosphate) 1,5g/l - Magnesium Sulfate 0,025g/l - Sodium Citrate 0,4g/l - Calcium Chloride 0,0005 ml - Zinc Sulfate 0,001g/l - Copper Sulfate 0,001g/l - L-Glutamic Acid (Sodium Salt) 0,5g/l - Ferric Ammonium Citrate 0,04g/l - Piridoxine Hydrochloride 0,001g/l - Biotin 0,0005g/l - Malachite Green 0,00025g/l - Agar (Bacteriologicalagar) 15,0g/l Quy cách: 500 g/hộp	611022	Liofilchem	Ý	Từ năm 2024 trở đi	Gram	500
148	Chất bổ sung Egg yolk emulsion	Thành phần (trong mỗi lít): Egg yolk 500ml Saline solution (0,85% NaCl) 500ml Qui cách: 4x50ml/hộp	80219	Liofilchem	Ý	Từ năm 2024 trở đi	Hộp	7
149	Chất bổ sung Legionella GVPC Supplement	Thành phần (trong 1 lọ): Glycine 1,5 g; Vancomycin 0,5mg; Polymyxin B 40000 IU; Cycloheximide 40,0mg Quy cách: 10 lọ/hộp	6025	Condalab	Tây Ban Nha	Từ năm 2024 trở đi	Hộp	1

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật					Đơn vị tính	Số lượng
		Thông số kỹ thuật của thiết bị	Mã hàng	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất		
150	Môi trường Vibrio Chromogenic Agar (Chromagar vibrio, Vibrio Chromo Select Agar)	Thành phần tương đương như sau (g/l): Agar 15,0 g/l Pepton và Yeast extract: 8,0 g/l Chromogenic Mix 0,3 g/l Salts 51,4 g/l Quy cách đóng gói dưới dạng bột , khối lượng một hộp pha được 6600ml	VB91-500G	CHROMagar	Pháp	Từ năm 2024 trở đi	Hộp	1
151	Đầu điện cực	Dùng để đo môi trường nuôi cấy vi sinh dạng lỏng, sử dụng cho Máy đo pH Jenway 3540 Dải đo pH: 0 - 14 Dải nhiệt độ: 0-80°C Vật liệu thân điện cực: thủy tinh Chiều dài cáp: 1m	924005	Jenway	Anh	Từ năm 2024 trở đi	Cái	1

Phụ lục II
BIỂU MẪU BẢNG BÁO GIÁ (ĐỀ NHÀ CUNG CẤP THAM KHẢO)
(Kèm theo Yêu cầu báo giá số /PAS-VTTBYT ngày /12/2025 của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh)

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các (Tên hàng hóa) như sau:

1. Báo giá cho các hàng hóa và dịch vụ liên quan

STT	STT trong danh mục yêu cầu của Viện	Danh mục hàng hóa ⁽²⁾	Ký, nhãn hiệu, model, mã hàng	Hãng sản xuất ⁽³⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Năm sản xuất (nếu có) ⁽⁵⁾	Mã HS (nếu có) ⁽⁴⁾	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính (ghi theo yêu cầu báo giá của Viện)	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá có VAT ⁽⁸⁾ (VND)	Thành tiền có VAT ⁽⁹⁾ (VND)	Mức thuế (ghi % thuế 5 hoặc 8 hoặc 10)
1		...											
2													
n		...											

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày [ghi cụ thể số ngày phù hợp với yêu cầu tại mục 5 Mục I của yêu cầu báo giá], kể từ ngày ... tháng... năm...[ghi ngày....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹⁰⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại hàng hóa trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của hàng hóa.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế (nếu hàng hóa được phân loại là thiết bị y tế).

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất (nếu có), xuất xứ của hàng hóa.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá đã bao gồm thuế tương ứng với từng hàng hóa. Giá trị của đơn giá là số nguyên.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng hàng hóa. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng hàng hóa (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(10) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.